**TÌM HIỂU MỘT SỐ NỘI DUNG PHÂN TÍCH VỀ YẾU TỐ NGUYÊN VẬT LIỆU TRONG DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT**

**Đinh Thị Thu Hiền**

Đối với doanh nghiệp sản xuất tối thiểu chi phí là mục tiêu rất quan trọng trong doanh nghiệp. Kiểm soát chi phí luôn là yếu tố làm hạ giá thành và thu hút được lượng tiêu thụ lớn. Để thực hiện được những mục tiêu đó, doanh nghiệp cần kiểm soát quản lý ngay đối với các yếu tố đầu vào. Bao gồm: yếu tố lao động, yếu tố về tài sản cố định và yếu tố về nguyên vật liệu. Mỗi yếu tố đều có những cách kiểm soát quản lý đánh giá khác nhau. Ba yếu tố đều đóng vai trò quan trọng như nhau, thiếu một trong ba yếu tố thì quá trình sản xuất không thể liên tục. Đối với yếu tố về nguyên vật liệu cũng vậy, nếu cung ứng không đầy đủ, không đảm bảo về dự trữ và sử dụng không hợp lý sẽ làm tăng chi phí, không hạ giá thành, gây ra những điều rủi ro cho doanh nghiệp. Do đó việc phân tích các nội dung trong nguyên vật liệu cần được thực hiện nhiều hơn, cụ thể hơn và có chất lương hơn. Bài viết xin đề cập thêm một số nội dung phân tích nguyên vật liệu trong doanh nghiệp sản xuất để trao đổi và làm rõ hơn phục vụ cho quá trình giảng dạy.

Nguyên vật liệu là yếu tố cơ bản của hoạt động sản xuất. Để cho hoạt động sản xuất được thực hiện liên tục thì yêu cầu đối với yếu tố này bao gồm đảm bảo đủ về số lượng, đúng quy cách, kịp về thời gian, tuân thủ theo chất lượng, sử dụng hợp lý và dự trữ có hiệu quả. Do đó, cần tiến hành phân tích các nội dung trong yếu tố này nhằm thoả mãn những mục tiêu trên.

* 1. **Phân tích tình hình cung ứng nguyên vật liệu về mặt số lượng**

Mục đích khi thực hiện nội dung: Đảm bảo đúng về số lượng, đủ số lượng đảm bảo cho quá trình sản xuất được liên tục. Nếu cung ứng số lượng lớn gây tình trạng lãng phí, giảm chát lượng nguyên vật liệu, cung ứng thiếu hụt làm quá trình sản xuất bị gián đoạn, phải sử dụng nguyên vật liệu dự trữ, không đảm bảo về chất lượng nguyên vật liệu.

***Tỷ lệ hoàn thành khối lượng cung ứng = (số lượng NVL thực tế nhập/ Số lượng NVL theo kế hoạch) \*100%***

***Số lượng NVL theo kế hoạch = Định mức tiêu haoNVL \* Số lượng sản phẩm cần SX (theo kế hoạch)***

Tỷ lệ này càng cao chứng tỏ mức độ cung ứng NVL càng tốt.

Ví dụ: Doanh nghiệp cơ khí có tình hình cung ứng nguyên vật liệu là thép như sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| chỉ tiêu | Kế hoạch | thực tế | chênh lệch | |
| NVL | % |
| Thép tròn | 100 | 80 | -20 | -20 |
| thép vuông | 120 | 95 | -25 | -20.83 |
| thép dẹp | 200 | 210 | 10 | 5 |
| cộng | 420 | 385 | -35 | -8.33 |

Ta thấy, tình hình cung ứng NVL là thép ở thực tế không hoàn thành kế hoạch đề ra, cung ứng thiếu 35 tấn, tương ứng với tỷ lệ giảm thêm 8.33%. Doanh nghiệp chỉ hoàn thành vượt kế hoạch về thép dẹp, thép tròn và thép vuông không hoàn thành kế hoạch đề ra. Cần tìm hiểu nguyên nhân và đưa ra giải pháp.

* 1. **Phân tích tình hình cung ứng NVL về mặt đồng bộ**

Trong thực tế, có nhiều doanh nghiệp sản xuất nhiều loại sản phẩm, do đó cần nhiều nguyên vật liệu khác nhau với mỗi tỷ lệ đóng góp khác nhau, có những nguyên vật liệu được coi là chính tỷ lệ đóng góp vào sản phẩm lớn, những NVL còn lại chiếm tỷ lệ đóng góp ít hơn. Hơn nữa mỗi NVL có những tính năng công dụng khác nhau nên nó không thể thay thế cho nhau. Do đó, việc cung ứng NVL cần phải thực hiện theo tính đồng bộ theo tỷ lệ đóng góp của NVL mới giúp doanh nghiệp hoàn thành tốt được việc sản xuất sản phẩm chất lượng, quá trình sản xuất đảm bảo liên tục. Để thực hiện nội dung này doanh nghiệp cần thực hiện chỉ tiêu về hệ số sử dụng đồng bộ

Hệ số sử dụng đồng bộ dựa trên cơ sở việc cung cấp NVL phải hoàn thành kế hoạch theo từng loại NVL.

Ví dụ: Doanh nghiệp X sản xuất sản phẩm Y, cần cung cấp 3 loại NVL A, B, C.

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tên vật liệu | vật liệu  kế hoạch | vật liệu  thực tế | tỷ lệ hoàn  thành cung ứng | Lượng NVL  sử dụng được (tính theo tc đồng bộ) | |
| số lượng | % |
| A | 600 | 615 | 102.5 | 480 | 80% |
| B | 500 | 400 | 80 | 400 | 80% |
| C | 650 | 580 | 89.23 | 520 | 80% |

Ta thấy, tỷ lệ cung ứng từng loại NVL không đồng đều nhau, vì vậy khả năng sử dụng cao nhất của 3 loại vật liệu là 80% ( Phụ thuộc vào tỷ lệ cung ứng loại vật liệu thấp nhất). Do nhiều yếu tố khác nhau như điều kiện tình hình kinh tế, nguồn hàng cung cấp.. nên không đạt được tính đồng bộ khi cung cấp NVL theo yêu cầu. Do đó, doanh nghiệp chỉ sử dụng được lượng NVL theo tính chất đồng bộ để quá trình sản xuất được liên tục.

* 1. **Phân tích chất lượng NVL cung cấp**

Chất lượng của sản phẩm chịu ảnh hưởng của chất lượng NVL , do đó việc đánh giá chất lượng NVL là quan trọng đối với từng doanh nghiệp. Đối với những NVL có nhiều loại như loại đạt chất lượng tốt nhất, loại chưa đạt chất lượng thì việc cung ứng từng loại NVL cũng ảnh hưởng lớn đến chất lượng. Doanh nghiệp luôn mong muốn chất lượng loại NVL đạt cao nhất. Để đánh giá, có thể sử dụng phương pháp hệ số phẩm cấp của NVL cung cấp hoặc đơn giá bình quân

-*Đối với hệ số phẩm cấp của NVL cung cấp* được hiểu là tỷ lệ giữa giá trị của từng loại NVL với tổng giá trị NVL cung ứng theo đơn giá mua cao nhất.

***Hệ số phẩm cấp (H) = Tổng (giá trị từng NVL \* Đơn giá mua từng NVL)/ (Tổng lượng NVL cung cấp \* Đơn giá mua NVL loại cao nhất)***

Nếu hệ số phẩm cấp của NVL cung cấp gần bằng 1 chứng tỏ chủ yếu là loại NVL đạt chất lượng làm tăng chất lượng của sản phẩm, và ngược lại.

Để phân tích , cần xác định hệ số phẩm cấp qua 2 kỳ ( gốc và phân tích) : Hk, H1

Nếu H1>Hk: Chất lượng NVL cung ứng ở thực tế tốt hơn kế hoạch

Nếu H1<Hk: Chất lượng NVL cung ứng ở thực tế không tốt hơn so với kế hoạch đề ra

Ví dụ: Doanh nghiệp X cần cung ứng NVL A, NVL A chia làm 3 loại 1, 2, 3. Để phân tích chất lượng NVL, doanh nghiệp có bảng sau

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Thứ hạng | NVL Kế hoạch | NVL thực tế | Đơn giá mua (1000đ/tấn) |
| 1 | 190 | 210 | 100 |
| 2 | 170 | 160 | 70 |
| 3 | 140 | 152 | 65 |

Sử dụng hệ số phẩm cấp ở kế hoạch và thực tế ta tính được:

Hk= 0.8, H1 = 0.81

H1>Hk: Chất lượng cung ứng NVL A ở thực tế tốt hơn so với kế hoạch. Hệ số ở 2 kỳ đều gần 1 chứng tỏ đối với NVL A thì chủ yếu là loại 1, loại có chất lượng cao nhất.

* 1. **Phân tích hiệu suất sử dụng nguyên vật liệu**

Bên cạnh việc phân tích quản lý về mặt cung ứng, dự trữ thì việc sử dụng có hiệu quả nguyên vật liệu luôn được coi là nhiệm vụ quan trọng. Thông qua việc sử dụng có thể đánh giá được là lãng phí hay tiết kiệm Nguyên vật liệu. Nguyên vật liệu chiếm trong chi phí sản phẩm tương đối lớn do đó, viẹc giảm chi phí vật liệu sẽ làm tốc độ vốn quay nhanh hơn và là biện pháp làm hạ giá thành. Để đánh giá được mục tiêu trên sử dụng chỉ tiêu hiệu suất sử dụng nguyên vật liệu

***Hiệu suất sử dụng NVL = Giá trị sản lượng/ Chi phí vật liệu***

Chỉ tiêu này phản ánh mối quan hệ giữa 1 đồng NVL tham gia trong kỳ sản xuất đem lại bao nhiêu đồng giá trị sản lượng. Hiệu suất càng cao chứng tỏ chất lượng công tác quản lý và sử dụng vật liệu càng có hiệu quả và ngược lại

Ví dụ:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Chỉ tiêu** | **Năm trước** | **Năm nay** |
| Giá trị sản lượng | 77200 | 76900 |
| Chi phí vật liệu | 38120 | 37100 |
| Hiệu suất sử dụng | 2.03 | 2.07 |

Nhận thấy, hiệu suất sử dụng vật liệu năm nay tăng hơn so với năm trước là 0.03. mặc dù kết quả về giá trị sản lượng năm nay thấp hơn năm trước nhưng mức giảm về giá trị sản lượng thấp hơn so với chi phí vật liệu nên việc sử dụng vật liệu trong năm nay được xem là có hiệu quả hơn. Chi phí vật liệu gỉảm 1020 trđ, làm cho giá trị sản lượng giảm 2070,6 trđ.

**1.5 Phân tích tình hình dự trữ NVL**

Dự trữ NVL nhằm đảm bảo nhu cầu sử dụng NVL trong nhiều trường hợp như không cung cấp đầy đủ Nguyên vật liệu, thiếu hụt NVL trên thị trường, yếu tố giá cả… Để đánh giá vấn đề dự trữ như thế nào là hợp lý, doanh nghiệp thường xem xét trên các khía cạnh sau.

***1.5.1.Dự trữ theo công dụng đối với quá trình SXKD:***

- *Dự trữ thường xuyên*: Dùng để đảm bảo lượng NVL dùng cho sản xuất luôn được tiến hành liên tục với điều kiện lượng NVL dự trữ trong kho luôn lớn hơn hoặc bằng lượng NVL xuất dùng hàng ngày cho sản xuất

*- Dự trữ bảo hiểm:* Do tình hình cung ứng NVL và tình hình sản xuất kinh doanh luôn biến động, hay mức tiêu dùng NVL bình quân ở thực tế cao hơn so với kế hoạch, do ượng NVL nhập vào giữa 2 kỳ cung ứng nối tiếp nhau thực tế ít hơn so với kế hoạch…gây ra những trường hợp thiếu NVL, NVL không đủ dùng cho sản xuất.. Vì vậy doanh nghiệp cần tính mức dự trữ tối đa NVL để dùng cho những trường hợp cấp thiết.

- *Dự trữ thời vụ:* Có những sản phẩm mang tính chất thời vụ, do vậy dự trữ NVL cũng cần mang tính thời vụ để đáp ứng được nhu cầu khi sử dụng của DN, một số NVL mang tính thời vụ như trà, mía, .. Đối với những NVL mang tính thời vụ khâu bảo quản rất quan trọng, ảnh hưởng lớn đến chất lượng hình thành ra sản phẩm. Do vậy, trước khi dự trữ cần làm các công tác sơ chế như sấy khô, tẩm.. làm kéo dài thời gian dự trữ và đảm bảo chất lượng

***Phương pháp phân tích: Phương pháp so sánh***

So sánh NVL dự trữ thực tế với NVL dự trữ kế hoạch, nếu cao hơn so với kế hoạch gây ứ đọng vốn, nếu dự trữ thấp hơn so với kế hoạch không đảm bảo cung cấp cho kinh doanh, gây tình trạng gián đoạn. Do vậy, cần có sự kết hợp giữa cung ứng, sử dụng và dự trữ NVL hợp lý.

***1.5.2. Dự trữ theo từng phân loại***

*- Dự trữ tối đa:* là mức dự trữ lớn nhất của NVL. Nếu NVL dự trữ vượt mốc tối đa gây ứ đọng vốn, việc sử dụng vốn không có hiệu quả, SXKD kém hiệu quả

*- Dự trữ tối thiểu*: là mức dự trữ thấp nhất của NVL để đảm bảo cho quá trình SXKD. Nếu dự trữ NVL thấp hơn lượng dự trữ tối thiểu gây tình trạng gián đoạn, trì trệ trong kinh doanh, không hoàn thành kế hoạch SXKD của Dn.

**Kết luận:**

Mỗi doanh nghiệp khác nhau có những nội dung đánh giá về nguyên vật liệu khác nhau. Tuỳ thuộc vào nhiều yếu tố như quy mô, quá trình sản xuất, lĩnh vực hoạt động… Có doanh nghiệp lựa chọn nhiều nội dung để đánh giá nhưng có những doanh nghiệp chỉ đánh giá 1 đến 2 nội dung. Doanh nghiệp cần chú trọng phân tích nguyên vật liệu để nâng cao hiệu quả sử dụng, quản lý tránh lãng phí, tiết kiệm chi phí, giúp hạ giá thành.

**Tài liệu tham khảo:**

1. Nguyễn Tấn Bình (2010), Giáo trình Phân tích Hoạt động kinh doanh, NXB Đại học Quốc gia TP HCM
2. Phạm Văn Dược-Đặng Thị Kim Cương (2008), Phân tích Hoạt động kinh doanh, NXB Tổng hợp TP HCM
3. Nguyễn Năng Phúc (2011), Phân tích hoạt động kinh doanh, Đại học kinh tế quốc dân, NXB Tài chính